

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2020



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**  
**Thông tin Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký**  
**Kinh doanh/Doanh nghiệp số**

1600192619

ngày 27 tháng 9 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp số 1600192619 ngày 29 tháng 5 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Huỳnh Văn Thôn

Chủ tịch

Ông Trần Tiến Dũng

Thành viên

(đến ngày 25/06/2020)

Ông Phạm Thanh Thọ

Thành viên

Bà Thủy Vũ Dropsey

Thành viên

Ông Trần Thanh Hải

Thành viên

Ông Nguyễn Tiến Tùng

Thành viên

(đến ngày 23/05/2020)

Ông Mark Peacock

Thành viên

(đến ngày 26/03/2020)

Bà Nguyễn Thị Âm

Thành viên

(từ ngày 23/05/2020)

Ông Philipp Roesler

Thành viên

(từ ngày 23/05/2020)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Huỳnh Văn Thôn

Tổng Giám đốc

(đến ngày 23/05/2020)

Ông Nguyễn Duy Thuận

Tổng Giám đốc

(từ ngày 24/05/2020)

**Ban Kiểm soát**

Ông Trần Khánh Dư

Trưởng Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Tiến Phát

Thành viên

Ông Trần Phú Ngọc

Thành viên

**Trụ sở đăng ký**

Số 23 Đường Hà Hoàng Hổ

Phường Mỹ Xuyên

Thành phố Long Xuyên

Tỉnh An Giang

Việt Nam

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**

**Bảng cân đối kế toán riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**

**Mẫu B 01 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b>				
<b>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>4.732.906.346.168</b>	<b>5.520.652.986.713</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>374.617.619.215</b>	<b>92.652.967.326</b>
Tiền	111		212.650.058.903	62.652.967.326
Các khoản tương đương tiền	112		161.967.560.312	30.000.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.903.510.691.551</b>	<b>3.086.293.513.568</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	1.872.674.241.366	3.026.368.961.328
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20.884.060.322	13.980.089.523
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5	45.566.231.908	22.132.732.978
Phải thu ngắn hạn khác	136	6	202.126.953.030	268.671.577.690
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(237.740.795.075)	(244.859.847.951)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>2.366.932.378.028</b>	<b>2.246.348.854.950</b>
Hàng tồn kho	141		2.371.696.557.023	2.249.241.055.025
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.764.178.995)	(2.892.200.075)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>87.845.657.374</b>	<b>95.357.650.869</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13(a)	6.119.348.543	4.131.130.164
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		80.566.822.439	90.242.338.386
Thuế phải thu Nhà nước	153		1.159.486.392	984.182.319
<b>Tài sản dài hạn</b>				
<b>(200 = 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>926.124.662.965</b>	<b>966.560.681.698</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>562.667.409.699</b>	<b>587.563.448.842</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	9	393.712.783.543	414.619.020.760
Nguyên giá	222		844.758.528.606	847.283.593.596
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(451.045.745.063)	(432.664.572.836)
Tài sản cố định vô hình	227	10	168.954.626.156	172.944.428.082
Nguyên giá	228		183.912.933.777	182.035.268.777
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.958.307.621)	(9.090.840.695)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>34.001.594.136</b>	<b>14.031.617.291</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	11	34.001.594.136	14.031.617.291
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>12</b>	<b>290.063.525.991</b>	<b>300.056.118.257</b>
Đầu tư vào các công ty con	251		494.821.452.534	469.821.452.534
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		36.409.485.000	36.409.485.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(241.167.411.543)	(206.174.819.277)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>39.392.133.139</b>	<b>64.909.497.308</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	13(b)	26.816.609.747	33.779.599.592
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		12.575.523.392	31.129.897.716
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>5.659.031.009.133</b>	<b>6.487.213.668.411</b>



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**

**Bảng cân đối kế toán riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>3.127.482.117.193</b>	<b>3.878.877.561.951</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.106.783.219.193</b>	<b>3.853.362.360.201</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	647.192.547.140	1.511.626.440.899
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19.515.493.586	25.447.959.190
Thuế phải nộp Nhà nước	313	15	19.867.712.559	134.684.703.836
Phải trả người lao động	314		37.614.384.138	21.069.648.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	83.882.402.510	54.140.145.123
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		375.545.455	938.863.637
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	139.953.471.143	73.715.264.016
Vay ngắn hạn	320	18	2.078.736.236.202	1.964.852.601.452
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	79.645.426.460	66.886.734.048
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>20.698.898.000</b>	<b>25.515.201.750</b>
Phải trả dài hạn khác	337		1.250.000.000	1.380.000.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342		19.448.898.000	24.135.201.750
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>2.531.548.891.940</b>	<b>2.608.336.106.460</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>2.531.548.891.940</b>	<b>2.608.336.106.460</b>
Vốn cổ phần	411	21	805.933.400.000	805.933.400.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		278.073.000.000	278.073.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		716.944.515.492	736.944.515.492
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		81.702.349.331	77.728.218.985
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		648.895.627.117	709.656.971.983
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		709.656.971.983	650.319.711.387
- Chi trả cổ tức	421a		(80.593.340.000)	(128.949.344.000)
- Trích lập và hoàn nhập các quỹ	421a		(57.000.000.000)	(72.000.000.000)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		76.831.995.134	260.286.604.596
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>5.659.031.009.133</b>	<b>6.487.213.668.411</b>

Ngày 30 tháng 07 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đặng Phương Chi

Nguyễn Tân Hoàng

Nguyễn Duy Thuận

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**

Mẫu B 01 – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2020	30/6/2019	30/6/2020	30/6/2019
		VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.436.191.796.334	2.649.993.346.972	2.158.246.972.324	4.115.887.649.410
Các khoản giảm trừ doanh thu		29.418.767.423	136.185.968.386	44.381.196.287	209.422.468.189
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		1.406.773.028.911	2.513.807.378.586	2.113.865.776.037	3.906.465.181.221
Giá vốn hàng bán		1.046.761.453.579	1.907.955.994.731	1.582.819.544.744	2.970.017.941.651
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)		360.011.575.332	605.851.383.855	531.046.231.293	936.447.239.570
Doanh thu hoạt động tài chính		19.194.620.601	6.368.508.993	22.832.167.513	8.946.715.884
Chi phí tài chính		60.454.912.625	79.194.223.308	142.627.890.677	138.253.629.577
Trong đó: Chi phí lãi vay		20.785.138.085	50.695.522.006	46.764.903.376	95.708.170.567
Chi phí bán hàng		142.457.929.351	205.219.897.904	233.270.765.353	348.937.870.190
Chi phí quản lý doanh nghiệp		44.619.831.945	86.654.697.138	97.786.145.113	139.765.785.165
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {(30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))}		131.673.522.012	241.151.074.498	80.193.597.663	318.436.670.522
Thu nhập khác		12.138.244.477	8.333.260.103	20.464.330.410	22.637.280.378
Chi phí khác		159.631.369	382.851.621	210.336.445	439.722.990
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		11.978.613.108	7.950.408.482	20.253.993.965	22.197.557.388
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		143.652.135.120	249.101.482.980	100.447.591.628	340.634.227.910
Chi phí thuế TNDN hiện hành		5.061.222.170	50.041.527.388	5.061.222.170	68.643.771.946
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại		18.554.374.324	1.562.300.168	18.554.374.324	1.562.300.168
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 + 52)		120.036.538.626	197.497.655.424	76.831.995.134	270.428.155.796

Người lập



Đặng Phương Chi

Ngày 30 tháng 07 năm 2020  
Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Hoàng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Thuận





**Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

		<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>Mã số</b>	<b>30/6/2020 VND</b>	<b>30/6/2019 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>100.447.591.628</b>	<b>340.634.227.910</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	40.711.690.154	37.386.608.580
Các khoản dự phòng	03	29.745.518.310	27.838.928.802
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	7.755.409.961	(317.953.304)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.374.895.663)	(4.978.665.088)
Chi phí lãi vay	06	46.764.905.376	95.708.170.567
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>219.050.219.766</b>	<b>496.271.317.467</b>
Biến động các khoản phải thu	09	1.242.339.151.795	(101.896.924.762)
Biến động hàng tồn kho	10	(122.455.501.998)	617.344.383.478
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(833.487.293.609)	(559.361.599.343)
Biến động chi phí trả trước	12	5.313.987.639	(9.665.576.490)
		<b>510.760.563.593</b>	<b>442.691.600.350</b>
Tiền lãi vay đã trả	14	(49.726.403.139)	(95.443.640.629)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(116.235.234.958)	(121.895.109.840)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(60.267.177.242)	(21.915.521.403)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>284.531.748.254</b>	<b>203.437.328.478</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(44.723.429.536)	(28.214.406.058)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	3.731.704.545	8.573.410.910
Tiền chi cho vay	23	(26.783.258.000)	(35.410.232.978)
Tiền thu hồi cho vay	24	3.775.378.041	12.000.000.000
Tiền chi đầu tư vào các công ty con và liên kết	25	(17.355.183.040)	(2.958.775.000)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	2.857.521.054	611.023.685
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(78.497.266.936)</b>	<b>(45.398.979.441)</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Tiền thu từ đi vay	33	2.250.990.792.748	3.089.689.478.366
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.142.822.157.998)	(3.121.374.885.668)
Tiền chi trả cổ tức	36	(31.145.472.000)	(32.631.217.250)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>77.023.162.750</b>	<b>(64.316.624.552)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>283.057.644.068</b>	<b>93.721.724.485</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>92.652.967.326</b>	<b>138.743.547.592</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>61</b>	<b>(1.092.992.179)</b>	<b>(198.563.234)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>374.617.619.215</b>	<b>232.266.708.843</b>

Ngày 30 tháng 07 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

  
 Đặng Phương Chi

  
 Nguyễn Tấn Hoàng



  
 Nguyễn Duy Thuận



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc trừ sâu; sản xuất và kinh doanh phân bón; cung cấp dịch vụ trồng trọt; sản xuất giấy và bao bì từ giấy và bìa; sản xuất và bán buôn gạo, thực phẩm và bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp.

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(d) Cấu trúc Tập đoàn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 15 công ty con và 2 công ty liên kết (1/1/2020: 14 công ty con và 2 công ty liên kết).

	Hoạt động chính	Tỷ lệ quyền sở hữu/quyền biểu quyết	
		30/6/2020	1/1/2020
<b>Công ty con</b>			
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời - Cambodia	Kinh doanh thuốc trừ sâu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Bình	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Thoại Sơn	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Tân Hồng	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Hưng	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Lộc	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh An (*)	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền	Sản xuất và kinh doanh phân bón	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Cà phê Hương Vị Trời	Sản xuất và bán buôn cà phê	100%	100%
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao Hưng Thịnh	Nghiên cứu và sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao	76,51%	76,51%



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Công ty TNHH Trích ly dầu cám Vĩnh Hòa (*)	Trích ly dầu cám	60%	60%
Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Kinh doanh thuốc trừ sâu. phân bón và gạo	99,98%	99,98%
Công ty Cổ phần Địa Ốc An Giang	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	50,44%	50,44%
Công ty Cổ phần Lộc Trời – Viên Thị	Nghiên cứu và sản xuất giống	51%	51%
Công ty TNHH Dịch vụ nông nghiệp Lộc Trời	Dịch vụ trồng trọt	100%	
<b>Công ty liên kết</b>			
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	Kinh doanh thuốc trừ sâu	29,91%	29,91%
Công ty TNHH Thương Mại Quốc tế Viên Thị Lộc Trời Quảng Đông	Kinh doanh thuốc trừ sâu. phân bón và gạo	49%	49%

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn vẫn chưa góp vốn vào các công ty này.

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính****(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng	212.650.058.903	62.652.967.326
Các khoản tương đương tiền	161.967.560.312	30.000.000.000
	374.617.619.215	92.652.967.326

**4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	<b>30/6/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Lộc	185.737.656.451	204.830.270.661
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Thoại Sơn	260.699.687.553	236.699.100.250
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Bình	154.980.987.341	170.871.202.779
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Tân Hồng	195.033.306.808	150.524.972.309
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Hưng	166.373.743.913	161.260.101.841
Các khách hàng khác	909.848.859.300	2.102.183.313.488
	1.872.674.241.366	3.026.368.961.328

**(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

<b>Các công ty con</b>	<b>30/6/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Hưng	166.373.743.913	161.260.101.841
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Bình	154.980.987.341	170.871.202.779
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Lộc	185.737.656.451	204.830.270.661
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Tân Hồng	195.033.306.808	150.524.972.309
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Thoại Sơn	260.699.687.553	236.699.100.250
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời - Cambodia	88.203.327.957	98.544.492.368
Các công ty con khác	95.760.954.282	86.804.005.004
	1.146.789.664.305	1.109.534.145.212



## 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty TNHH Trích Ly Dầu Cầm Vĩnh Hòa	11.381.069.949	7.132.732.978
Công ty TNHH MTV Dịch vụ nông nghiệp Lộc Trời	8.629.440.000	
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Bình	540.108.164	
Công ty TNHH MTV Lương thực Thoại Sơn	3.648.000.000	
Công ty TNHH MTV Lương thực Tân Hồng	2.150.000.000	
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Hưng	3.197.000.000	
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Lộc	1.020.613.795	
	<hr/>	
	45.566.231.908	22.132.732.978
	<hr/>	

Khoản phải thu về cho vay này không đảm bảo (có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 12 tháng và hưởng lãi suất năm từ 6% đến 6,5%/năm).

## 6. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Tạm ứng cho người lao động	47.434.890.477	46.435.443.673
Chiết khấu mua hàng được hưởng	34.220.258.155	113.738.213.693
Phải thu Nhà nước từ cổ phần hóa	13.148.729.781	13.148.729.781
Phải thu hỗ trợ từ đối tác	1.498.530.000	4.331.561.172
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.871.454.530	2.523.294.530
Chi hộ	46.432.492.831	46.432.492.831
Phải thu khác	56.520.597.256	42.061.842.010
	<hr/>	
	202.126.953.030	268.671.577.690
	<hr/>	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020  
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/6/2020				1/1/2020			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Nợ quá hạn</b>								
Nguyễn Thị Mộng Tuyền	Trên 3 năm	9.587.763.755	(9.587.763.755)		Trên 3 năm	9.587.763.755	(9.587.763.755)	
Nguyễn Minh Hùng	Trên 3 năm	9.431.443.002	(9.431.443.002)		Trên 3 năm	9.431.443.002	(9.431.443.002)	
Đinh Thị Phương	Trên 3 năm	9.318.582.005	(9.318.582.005)		Trên 3 năm	9.318.582.005	(9.318.582.005)	
Công ty TNHH Thiên Thủy Dương	Trên 3 năm	6.748.542.350	(6.748.542.350)		Trên 3 năm	6.748.542.350	(6.748.542.350)	
Lê Tam Quốc	Trên 3 năm	7.275.487.847	(7.125.487.847)	150.000.000	Trên 3 năm	7.275.487.847	(7.275.487.847)	
Võ Văn Nam	Trên 3 năm	6.640.573.077	(6.640.573.077)		Trên 3 năm	6.650.573.077	(6.650.573.077)	
Trần Quốc Hưng	Trên 1 năm	5.469.097.810	(5.469.097.810)		Trên 1 năm	5.469.097.810	(5.469.097.810)	
Nguyễn Văn Thao	Trên 3 năm	5.618.309.205	(5.198.309.205)	420.000.000	Trên 3 năm	5.618.309.205	(5.198.309.205)	420.000.000
Công ty TNHH Tân Sáng	Trên 3 năm	2.900.000.000		2.900.000.000	Trên 3 năm	3.400.000.000		3.400.000.000
Nguyễn Văn Trung	Trên 3 năm	4.565.176.319	(4.565.176.319)		Trên 3 năm	4.565.176.319	(4.565.176.319)	
Các đối tượng khác		224.002.707.417	(173.655.819.705)	50.346.887.712		251.441.180.487	(180.614.872.581)	70.826.307.906
		291.557.682.787	(237.740.795.075)	53.816.887.712		319.506.155.857	(244.859.847.951)	74.646.307.906



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	244.859.847.951	208.637.315.340
Trích lập dự phòng trong kỳ	16.498.270.795	35.157.620.543
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(23.617.323.671)	(14.013.846.767)
Số dư cuối kỳ	237.740.795.075	229.781.089.116

**8. Hàng tồn kho**

	<b>30/6/2020</b>		<b>1/1/2020</b>	
	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>
Hàng mua đang đi đường	70.313.587.160		116.603.025.000	
Nguyên vật liệu	463.290.295.066		354.038.016.564	
Công cụ, dụng cụ	231.525.626		1.389.750.021	
Sản phẩm dở dang	13.093.260.131		15.370.466.169	
Thành phẩm	465.931.302.643	(4.764.178.995)	419.719.333.106	(2.892.200.075)
Hàng hóa	1.353.983.817.578		1.333.228.943.634	
Hàng gửi đi bán	4.852.768.819		8.891.520.531	
	2.371.696.557.023	(4.764.178.995)	2.249.241.055.025	(2.892.200.075)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	2.892.200.075	1.750.018.118
Trích lập dự phòng trong kỳ	4.764.178.995	1.435.495.866
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(2.892.200.075)	(1.750.018.118)
Số dư cuối kỳ	4.764.178.995	1.435.495.866

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**9. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	384.267.894.322	240.137.783.113	189.339.054.109	33.538.862.052	847.283.593.596
Tăng do mua mới	208.024.230	5.425.861.329	1.156.098.959	1.965.009.699	8.754.994.217
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	3.641.975.794	190.433.328	2.749.854.573	249.480.006	6.831.743.701
Thanh lý		(220.300.000)	(17.891.502.908)	-	(18.111.802.908)
Phân loại lại giữa các tài sản					
Số dư cuối kỳ	388.117.894.346	245.533.777.770	175.353.504.733	35.753.351.757	844.758.528.606
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	138.330.117.059	122.898.124.867	153.800.003.353	17.636.327.557	432.664.572.836
Khấu hao trong kỳ	12.818.881.662	13.591.308.074	5.360.569.618	3.073.463.874	34.844.223.228
Thanh lý		(169.036.658)	(16.294.014.343)		(16.463.051.001)
Phân loại lại giữa các tài sản					
Số dư cuối kỳ	151.148.998.721	136.320.396.283	142.866.558.628	20.709.791.431	451.045.745.063
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	245.937.777.263	117.239.658.246	35.539.050.756	15.902.534.495	414.619.020.760
Số dư cuối kỳ	236.968.895.625	109.213.381.487	32.486.946.105	15.043.560.326	393.712.783.543



## 10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	168.126.532.836	13.908.735.941	182.035.268.777
Tăng do mua mới		1.157.665.000	1.157.665.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang		720.000.000	720.000.000
Thanh lý			
Số dư cuối kỳ	168.126.532.836	15.786.400.941	183.912.933.777
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	1.077.010.871	8.013.829.824	9.090.840.695
Khấu hao trong kỳ	4.532.433.943	1.335.032.983	5.867.466.926
Thanh lý			
Số dư cuối kỳ	5.609.444.814	9.348.862.807	14.958.307.621
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	167.049.521.965	5.894.906.117	172.944.428.082
Số dư cuối kỳ	162.517.088.022	6.437.538.134	168.954.626.156

## 11. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	14.031.617.291	31.545.555.422
Tăng trong kỳ	34.810.770.319	7.727.415.422
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(6.831.743.701)	(1.632.515.617)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(720.000.000)	
Chuyển sang công ty con	(6.949.833.600)	
Chuyển sang chi phí trả trước	(339.216.173)	(1.077.083.194)
Số dư cuối kỳ	34.001.594.136	36.563.372.033
Các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:		
	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Nhà máy thuốc Châu Thành	284.585.155	125.484.726
Hệ thống máy ủ hạt giống		6.949.833.600
Nâng cấp các trại sản xuất Giống	2.667.042.882	3.342.690.986
Dự án ERP	26.738.066.142	
Các dự án khác	4.311.899.957	3.613.607.979
	34.001.594.136	14.031.617.291

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Đầu tư tài chính**

**a) Đầu tư vào công ty liên kết**

	% vốn sở hữu/ quyền biểu quyết	30/6/2020	% vốn sở hữu/ quyền biểu quyết	1/1/2020
		Giá trị ghi sổ VND		Giá trị ghi sổ VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	29,91%	32.983.650.000	29,91%	32.983.650.000
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Viên Thị Lộc Trời (Quảng Đông)	49,00%	3.425.835.000	49,00%	3.425.835.000
		36.409.485.000		36.409.485.000



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**b) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết**

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu %	30/6/2020			1/1/2020		
			Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc	Dự phòng	
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời - Cambodia	Kinh doanh thuốc trừ sâu	100%	14.579.600.000	-	100%	14.579.600.000	-	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Bình	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	120.000.000.000	54.419.149.755	100%	120.000.000.000	48.859.777.831	
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Thoại Sơn	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	60.000.000.000	40.668.408.053	100%	60.000.000.000	29.487.230.113	
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Tân Hồng	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	60.000.000.000	32.141.483.849	100%	60.000.000.000	29.981.786.596	
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Hưng	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	60.000.000.000	34.288.664.242	100%	60.000.000.000	31.282.648.353	
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Lộc	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	60.000.000.000	51.143.142.455	100%	60.000.000.000	45.339.160.582	
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh An (*)	Sản xuất và bán buôn gạo	100%			100%			
Công ty TNHH Một Thành Viên Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền	Sản xuất và kinh doanh phân bón	100%	18.283.981.534	15.858.456.466	100%	18.283.981.534	12.255.541.672	
Công ty TNHH Một Thành Viên Cà phê Hương Vị Trôi	Sản xuất và bán buôn cà phê	100%	3.000.000.000	3.000.000.000	100%	3.000.000.000	3.000.000.000	
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao Hưng Thịnh	Nghiên cứu và sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao	76,51%	50.833.316.000		76,51%	50.833.316.000		



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu %	30/6/2020			1/1/2020		
			Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu %	Dự phòng	Giá gốc	Giá gốc
Công ty TNHH Trích ly dầu cá Vĩnh Hòa (*)	Trích ly dầu cá	60%			60%			
Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Kinh doanh thuốc trừ sâu, phân bón và gạo	99,98%	6.758.775.000	5.677.465.508	99,98%	6.758.775.000	5.648.961.727	
Công ty Cổ phần Địa Ốc An Giang	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	50,44%	12.878.910.000		50,44%	12.878.910.000		
Công ty Cổ phần Lộc Trời – Viên Thị	Nghiên cứu và sản xuất giống	51%	3.486.870.000	544.806.215	51%	3.486.870.000	319.712.403	
Công ty TNHH Dịch vụ nông nghiệp Lộc Trời	Dịch vụ trồng trọt, dịch vụ khác	100%	25.000.000.000					
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	Kinh doanh thuốc trừ sâu, phân bón	29,91%	32.983.650.000		29,91%	32.983.650.000		
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Viên Thị Lộc Trời (Quảng Đông)	Kinh doanh thuốc trừ sâu, phân bón và gạo	49%	3.425.835.000	3.425.835.000	49%	3.425.835.000		
			<b>531.230.937.534</b>	<b>241.167.411.543</b>		<b>506.230.937.534</b>	<b>206.174.819.277</b>	

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn vẫn chưa góp vốn vào các công ty này.

NG X  
T  
L  
C  
10

### 13. Chi phí trả trước

#### (a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Phí bảo hiểm trả trước	1.994.768.562	47.017.350
Công cụ dụng cụ	494.823.115	660.621.368
Chi phí thuê hoạt động trả trước	2.744.038.986	1.854.209.019
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	885.717.880	1.569.282.427
	<u>6.119.348.543</u>	<u>4.131.130.164</u>

#### (b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Công cụ và dụng cụ	9.036.024.463	11.873.906.463
Chi phí sửa chữa bảo trì	12.767.443.022	14.582.106.235
Chi phí bao bì	2.114.040.090	2.953.401.536
Tiền thuê đất	227.205.886	364.028.447
Khác	2.671.896.286	4.006.156.911
	<u>26.816.609.747</u>	<u>33.779.599.592</u>

### 14. Phải trả người bán ngắn hạn

#### Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty TNHH Syngenta Việt Nam	414.548.472.963	1.132.199.541.842
Eastchem Co., Ltd	29.460.487.875	51.249.607.150
Du Pont Company (Singapore) Pte Limited	53.399.346.000	145.358.385.200
Các nhà cung cấp khác	149.784.240.302	182.818.906.707
	<u>647.192.547.140</u>	<u>1.511.626.440.899</u>



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**  
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***15. Thuế phải nộp Nhà nước**

	1/1/2020 VND	Số tăng trong kỳ VND	Số giảm trong kỳ VND	30/6/2020 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	120.293.050.924	5.061.222.170	(116.235.234.958)	9.119.038.136
Thuế thu nhập cá nhân	7.975.237.264	8.488.036.707	(7.862.759.341)	8.600.514.630
Các loại thuế khác	6.416.415.648	1.714.184.777	(5.982.440.632)	2.148.159.793
	134.684.703.836	15.263.443.654	(130.080.434.931)	19.867.712.559

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Chi phí khuyến mãi bán hàng phải trả	69.024.087.235	34.069.563.650
Chi phí lãi vay	5.296.112.838	8.257.610.601
Hoa hồng môi giới	1.199.566.100	1.398.175.000
Phân phối nhượng quyền thương mại	870.091.584	2.589.334.991
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	7.492.544.753	7.825.460.881
	83.882.402.510	54.140.145.123

**17. Phải trả ngắn hạn khác**

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Cổ tức phải trả	81.552.837.650	32.104.969.650
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	2.582.084.694	4.086.910.273
Bảo hiểm y tế, xã hội, thất nghiệp, KPCĐ	8.078.079.820	572.699.072
Phải trả ngắn hạn khác	47.740.468.979	36.950.685.021
	139.953.471.143	73.715.264.016

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020  
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Các khoản vay ngắn hạn

	1/1/2020	Biến động trong kỳ		30/6/2020
	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	1.814.852.601.452	2.250.990.792.748	(2.072.822.157.998)	1.998.736.236.202
Trái phiếu thường đáo hạn trong vòng 12 tháng	150.000.000.000		(70.000.000.000)	80.000.000.000
	1.964.852.601.452	2.250.990.792.748	(2.142.822.157.998)	2.078.736.236.202



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

Bên cho vay	Thuyết minh	Loại tiền	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Bank (Việt Nam), Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(i)	VND	20.406.517.500	53.943.676.223
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(ii)	VND	154.323.678.174	115.082.423.455
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	(iii)	VND	244.880.014.192	248.353.453.931
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(iv)	VND	301.799.449.072	227.638.806.538
Ngân hàng Mizuho Corporate Bank Ltd, Chi nhánh Hà Nội	(v)	VND	580.125.000.000	370.720.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Chi nhánh Kỳ Đồng	(vi)	VND	489.379.069.934	572.172.041.049
Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(vii)	VND		46.205.390.325
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Chi nhánh An Giang	(viii)	VND	98.293.383.200	73.716.810.127
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - CN TP.HCM	(ix)	VND	109.529.124.130	107.019.999.804
			<b>1.998.736.236.202</b>	<b>1.814.852.601.452</b>





**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Khoản vay này, có hạn mức là 19,9 triệu USD hoặc số tiền tương đương bằng VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm từ 5,5% đến 6,0%.
- (ii) Khoản vay này, có hạn mức là 15 triệu USD hoặc số tiền tương đương bằng VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm từ 5,2% đến 5,7%.
- (iii) Khoản vay này, có hạn mức là 15 triệu USD hoặc số tiền tương đương bằng VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm từ 4,7% đến 5,5%.
- (iv) Khoản vay này, có hạn mức là 400 tỷ VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm từ 5,5% đến 6,0%.
- (v) Khoản vay này, có hạn mức là 40 triệu USD, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm từ 1,7% đến 2,3%.
- (vi) Khoản vay này, có hạn mức là 900 tỷ VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm là 5,6%.
- (vii) Khoản vay này, có hạn mức là 5 triệu USD hoặc số tiền tương đương bằng VND, tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, khoản vay này đã được tất toán.
- (viii) Khoản vay này, có hạn mức là 100 tỷ VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm là 5,6%.
- (ix) Khoản vay này, có hạn mức là 5 triệu USD, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm từ 5,2% đến 5,75%.

**19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	66.886.734.048	46.575.244.809
Trích từ lợi nhuận chưa phân phối	48.000.000.000	60.000.000.000
Sử dụng quỹ trong kỳ	(35.241.307.588)	(9.447.896.913)
Số dư cuối kỳ	79.645.426.460	97.127.347.896



## 21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2020		1/1/2020	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000
Vốn cổ phần phổ thông đã phát hành	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000

  

	30/6/2020		1/1/2020	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần của Nhà nước	19.465.920	194.659.200.000	19.465.920	194.659.200.000
Vốn cổ phần của các cổ đông khác	61.127.420	611.274.200.000	61.127.420	611.274.200.000
	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

## 22. Cổ tức

Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 23 tháng 05 năm 2020 đã quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2019 là 10% vốn cổ phần tương đương 1.000 VND cho một cổ phiếu, tổng số tiền là 80.593.340.000 VND.



## **23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Tổng doanh thu:		
▪ Thuốc bảo vệ thực vật	1.297.926.994.890	2.887.985.313.937
▪ Lương thực – Gạo	436.100.182.595	706.211.668.862
▪ Hạt giống cây trồng	336.165.257.780	426.296.753.614
▪ Bao bì	71.543.396.843	86.710.420.382
▪ Doanh thu khác	16.511.140.216	8.683.492.615
	<b>2.158.246.972.324</b>	<b>4.115.887.649.410</b>
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu:		
▪ Chiết khấu thương mại	(36.813.997.956)	(202.734.533.474)
▪ Hàng bán bị trả lại	(7.567.198.331)	(6.687.934.715)
	<b>(44.381.196.287)</b>	<b>(209.422.468.189)</b>
Doanh thu thuần	<b>2.113.865.776.037</b>	<b>3.906.465.181.221</b>

## **24. Giá vốn hàng bán**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Tổng giá vốn hàng bán:		
▪ Thuốc bảo vệ thực vật	843.205.996.271	1.915.891.627.292
▪ Lương thực – Gạo	413.510.196.089	669.421.518.190
▪ Hạt giống cây trồng	250.103.863.934	309.801.041.174
▪ Bao bì	60.856.307.646	71.846.652.584
▪ Khác	13.271.201.884	3.371.624.663
▪ Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	1.871.978.920	(314.522.252)
	<b>1.582.819.544.744</b>	<b>2.970.017.941.651</b>

## 25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
		Đã phân loại lại
Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng	3.880.689.833	1.606.931.534
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	7.911.146.540	7.288.613.479
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	9.495.409.961	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.544.921.179	51.170.871
	22.832.167.513	8.946.715.884

## 26. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	46.764.905.376	95.708.170.567
Chi hỗ trợ thanh toán	40.943.976.857	27.429.111.314
Dự phòng tổn thất đầu tư	34.992.592.266	7.009.677.278
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	19.611.643.180	7.793.253.669
Chi phí tài chính khác	314.772.998	313.416.749
	142.627.890.677	138.253.629.577

## 27. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	106.773.866.673	146.575.570.731
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	69.475.092.912	96.656.795.053
Chi phí giao tế, hội nghị khách hàng	12.084.206.415	23.063.711.989
Chi phí vận chuyển	6.768.823.569	13.724.074.312
Công tác phí	8.802.651.152	19.478.307.652
Chi phí xuất khẩu	7.181.984.594	20.604.600.613
Khấu hao và phân bổ	5.111.530.318	5.841.073.452
Chi phí khác	17.072.609.720	22.993.736.388
	233.270.765.353	348.937.870.190

## **28. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	64.218.828.868	67.721.525.639
Trích/(Hoàn nhập) dự phòng khoản phải thu khó đòi	(6.721.126.628)	21.143.773.776
Chi phí giao tế, tiếp khách, hội nghị	7.759.677.441	10.642.382.271
Khấu hao và phân bổ	10.004.143.013	9.685.772.127
Công tác phí	2.622.620.347	4.449.068.164
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	656.075.263	2.129.756.793
Chi phí khác	19.245.926.809	23.993.506.395
	<b>97.786.145.113</b>	<b>139.765.785.165</b>

## **29. Thu nhập khác**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
		<b>Đã phân loại lại</b>
Hỗ trợ nhận từ các đối tác	2.368.469.786	10.156.471.628
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	3.327.498.091	4.458.433.818
Thu phạt do vi phạm hợp đồng	12.637.499.907	2.129.684.307
Khác	2.130.862.626	5.892.690.625
	<b>20.464.330.410</b>	<b>22.637.280.378</b>



### 30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>		
Kỳ hiện tại	5.061.222.170	68.643.771.946
<b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	18.554.374.324	1.562.300.168
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>23.615.596.494</b>	<b>70.206.072.114</b>

#### (b) Thuế suất áp dụng

Theo Luật thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành. Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập tính thuế.

Người lập



Đặng Phương Chi

Ngày 30 tháng 07 năm 2020

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Hoàng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Thuận

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN LỘC TRỜI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 229 /CV-TĐLT  
V/v: giải trình biến động lợi nhuận của Báo  
cáo tài chính Quý 2 năm 2020

An Giang, ngày 30 tháng 7 năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện theo thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 v/v hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh quý 2 năm 2020 Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời (LTG) xin giải trình nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế so với quý 2 năm 2019 như sau:

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019	Chênh lệch	Tỷ lệ
	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(3)/(2)*100
<b>Báo cáo tài chính (hợp nhất)</b>				
Doanh thu thuần	1.466.926.065.151	2.810.361.805.159	(1.343.435.740.008)	(47,80)%
Lợi nhuận sau thuế	152.709.601.422	192.049.762.857	(39.340.161.435)	(20,48)%
<b>Báo cáo tài chính (riêng)</b>				
Doanh thu thuần	1.406.773.028.911	2.513.807.378.586	(1.107.034.349.675)	(44,04)%
Lợi nhuận sau thuế	120.036.538.626	197.497.655.424	(77.461.116.798)	(39,22)%

Do ảnh hưởng bởi khó khăn chung của thị trường khiến doanh thu sụt giảm nên lợi nhuận sau thuế của Công ty trong quý 2/2020 có sự biến động cụ thể như sau:

- Báo cáo tài chính hợp nhất: mặc dù doanh thu có mức giảm 47,8% so với cùng kỳ nhưng do có sự tiết giảm chi phí nên lợi nhuận sau thuế của quý 2 chỉ giảm ở mức 20,48% tương ứng với mức giảm 39.340.161.435 đồng so với cùng kỳ.
- Báo cáo tài chính riêng: lợi nhuận sau thuế giảm 77.461.116.798 đồng tương ứng với mức giảm 39,22% chủ yếu do doanh thu thuần giảm 44,04% với cùng kỳ.

Trên đây là giải trình của LTG, kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội xem xét và chấp thuận.

Trân trọng.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu KVP.



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Duy Thuận**